TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/DS-PT
Ngày: 19 - 3 - 2018
V/v tranh chấp
hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hoàng Lan

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trương Thị Tuyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 208/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 293/2017/QĐ-PT ngày 30 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Trương Thị N, sinh năm 1967;
2. Ông Hồ Văn R, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện Đ, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1966;
2. Bà Phạm Thị P sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện Đ, tỉnh Long An.
Cùng địa chỉ hiện nay: Ấp P, xã X, thị xã L, tỉnh Đồng Nai.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn C – bị đơn.

(Bà N, ông R và ông C có mặt, bà P vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 02 năm 2017, đồng nguyên đơn bà Trương Thị N và ông Hồ Văn R trình bày:

Vợ chồng bà N ông R có cho ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P vay số tiền cụ thể như sau:

Ngày 07 tháng 4 năm 2015 vay số tiền 5.000.000 đồng; ngày 17 tháng 8 năm 2015 vay số tiền 234.280.000 đồng; ngày 30 tháng 6 năm 2016 vay số tiền 11.245.000 đồng. Các lần vay trên, hai bên đều có làm giấy. Tổng số tiền ông C và bà P nợ là 250.525.000 đồng.

Đến ngày 10 tháng 02 năm 2017 ông C và bà P có trả tổng số tiền 47.000.000 đồng, còn lại 203.525.000 đồng. Bà N và ông R yêu cầu ông C bà P thanh toán nhiều lần nhưng đến nay ông C và bà P vẫn không thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và ông R xin rút một phần yêu cầu đối với số tiền 11.245.000 đồng vay ngày 30 tháng 6 năm 2016. Do đó, số tiền còn lại mà vợ chồng bà N yêu cầu vợ chồng ông C bà P trả là 192.280.000 đồng, ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P trình bày:

Ông C và bà Phạm Thị P là vợ chồng, vợ chồng ông có vay tiền vợ chồng bà N cụ thể như sau:

Vào năm 2014, vợ chồng ông có vay mượn tiền của vợ chồng bà N ông R số tiền 135.000.000 đồng, lãi suất 6%/tháng nhưng ông không có trả tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà N;

Đến ngày 17/8/2015 vợ chồng ông có ký giấy nhận nợ cho vợ chồng bà N ông R số tiền là 234.280.000 đồng;

Ngày 07/4/2015, ông có ký giấy nhận nợ tiếp với số tiền 5.000.000 đồng. Số tiền này là do vợ chồng bà N ông R cộng dồn lại. Riêng đối với số tiền 11.245.000 đồng, ông không có ký và không có vay mượn tiền của vợ chồng bà N ông R.

Nay vợ chồng bà N yêu cầu vợ chồng ông liên đới trả số tiền 192.280.000 đồng, ông không đồng ý. Bởi vì khi ông tham gia chơi hụi do bà N làm thảo bà N đã khấu trừ nợ xong, nên ông xác định không còn nợ bà N và ông R. Đối với số tiền 11.245.000 đồng bà N và ông R rút yêu cầu ông không có ý kiến gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 208/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã quyết định:

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 357, 288 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N, ông Hồ Văn R về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P.

Buộc ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị N và ông Hồ Văn R số tiền 192.280.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với các đương sự.

Ngày 12/10/2017, bị đơn ông Lê Văn C kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, với lý do: Giấy thiếu tiền ngày 30/6/2016 là 11.245.000 đồng có liên quan giấy hụi mà bên nguyên đơn đã tính với ông; giấy mượn tiền ông ký ngày 07/4/2015 và đứng lãnh cho vợ chồng ông Lê Văn H và Võ Thị T, đến ngày 17/8/2015 bên nguyên đơn đã cộng tổng số nhiều giấy nợ nhưng tại sao số tiền 5.000.000 đồng không cộng và nguyên đơn đã thưa ông H và bà T số tiền 5.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện T; ông không có yêu cầu giám định chữ ký lại buộc ông phải chịu tiền giám định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đơn kháng cáo của bị đơn được làm trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Có cơ sở khẳng định ông C và bà P nợ bà N 234.280.000 đồng và khoản 5.000.000 đồng, đã trả 47.000.00 đồng. Ông C cho rằng chỉ vay 135.000.000 đồng nhưng bà N tính lãi như thế nào thành 234.280.000 đồng và ông đã trả 234.280.000 đồng nhưng không có căn cứ chứng minh. Số tiền vay 5.000.000 đồng và số tiền 234.280.000 đồng là hai khoản tiền vay độc lập, Tòa án nhân dân huyện T không có giải quyết số tiền 5.000.000 đồng theo giấy tay ngày 07/4/2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị N và ông Hồ Văn R số tiền 192.280.000 đồng và phải chịu chi phí giám định là có căn cứ. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Phạm Thị P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2017, bà P xin vắng mặt trong

các phiên hòa giải, xét xử nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Lê Văn C:

Đối với số nợ 234.280.000 đồng:

Tại "Giấy vay tiền" ngày 17/8/2015, có nội dung: Vợ chồng ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P có mượn vợ chồng Hồ Văn R và Trương Thị N số tiền 234.280.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, ông C và bà P trình bày, giấy vay tiền do con của ông, bà viết, chữ ký là của bà P, không phải là chữ ký của ông C.

Tại kết luận giám định số 304/2017/KLGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Long An kết luận, "Giấy vay tiền" ngày 17/8/2015 là do ông Lê Văn C ký tên.

Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 29/9/2017, ông C thừa nhận có ký tên vào giấy nhận nợ ngày 17/8/2015.

Như vậy, có căn cứ xác định ông C và bà P có ký tên mượn vợ chồng bà N ông R số tiền 234.280.000 đồng.

Ông C và bà P cũng thừa nhận có nợ số tiền 234.280.000 đồng nhưng cho rằng do bà N cộng gốc và lãi rất cao nên mới ra số tiền này, ông bà đã trả rất nhiều lần và đã trả xong cho bà N nhưng không có chứng cứ gì chứng minh.

Đối với số nợ 5.000.000 đồng:

Tại "Giấy mượn nợ" ngày 07/4/2015, có nội dung: Ông Lê Văn C có đứng lãnh cho vợ chồng Lê Văn H và Võ Thị T số tiền 5.000.000 đồng vào ngày 07/4/2015 (âm lịch) của vợ chồng ông Hồ Văn R và Trương Thị N đi hỏi giùm. Ông C chịu trách nhiệm số tiền trên. Ông C thừa nhận ông có ký vào giấy mượn nợ.

Ông C và bà P cho rằng khoản nợ này ông R bà N đã đòi ông H và bà T và đã được Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh giải quyết.

Thấy rằng, tại văn bản số 24/TA ngày 31/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh xác định: Từ 01/01/2015 đến 31/01/2018, Tòa án nhân dân huyện T không thụ lý giải quyết vụ án nào liên quan đến "Giấy mượn nợ" ngày 07/4/2015 (al) giữa các đương sự Trương Thị N, Hồ Văn R, Lê Văn C, Phạm Thị P, Lê Văn H và Võ Thị T. Do đó việc ông C cho rằng số tiền vay 5.000.000 đồng vào ngày 07/4/2015 (âm lịch) đã được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết là không có căn cứ.

Ông C còn cho rằng số tiền 5.000.000 đồng theo giấy vay ngày 07/4/2015 (âm lịch) bà N đã cộng dồn vào giấy nợ 234.280.000 đồng nhưng bà N không thừa nhận và ông C cũng không có chứng cứ gì chứng minh nên lời trình bày của ông C không có căn cứ chấp nhận.

Như vậy, tổng cộng giấy nợ ngày 17/8/2015 và giấy nợ ngày 07/4/2015 vợ chồng ông C bà P còn thiếu bà N và ông R là 239.280.000 đồng, ông C và bà P có trả cho bà N 47.000.000 đồng nên còn thiếu 192.280.000 đồng chưa trả.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị N, ông Hồ Văn R số tiền 192.280.000 đồng là có căn cứ.

Đối với số nợ 11.245.000 đồng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N và ông R tự nguyện rút yêu cầu đối với khoản nợ này, nên cấp phúc thẩm không đặt ra để xem xét. Ông C cho rằng số tiền này có liên quan giấy hụi mà bên nguyên đơn đã tính với ông thì ông có quyền khởi kiện để giải quyết bằng vụ án khác nếu có căn cứ cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm.

Đối với chi phí giám định:

Tại khoản 2 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định." Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị N có đơn yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong các giấy vay tiền là cần thiết. Giám định lần một, kết luận, "Giấy vay tiền" ngày 17/8/2015 là do ông Lê Văn C ký tên nên ông C và bà P phải chịu chi phí 2.800.000 đồng; giám định lần hai, đối với chữ ký và chữ viết "Lê Văn C" trên tờ "Giấy thiếu tiền" - ký hiệu A với chữ ký và chữ viết "Lê Văn C" trên tờ "Biên bản hòa giải" - ký hiệu M1 và trên tờ "Biên bản hòa giải thành"- ký hiệu M2 không phải do cùng một người viết và ký nên Bà N và ông R phải chịu chi phí 2.500.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông C và bà P phải chịu chi phí 2.800.000 đồng là đúng theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của ông C là không có căn cứ chấp nhận. Phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 208/2017/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ;

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 161, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, 466, 357, 288 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị N, ông Hồ Văn R về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P.

Buộc ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trương Thị N và ông Hồ Văn R số tiền vay 192.280.000 đồng.

2. Về chi phí giám định: Bà Trương Thị N và ông Hồ Văn R phải liên đới chịu 2.500.000 đồng (bà N và ông R đã nộp xong).

Buộc ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P có trách nhiệm liên đới trả cho bà N và ông R 2.800.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn C và bà Phạm Thị P phải liên đới chịu 9.614.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0001466 ngày 12/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ sang thi hành án phí.

Hoàn lại cho bà Trương Thị N và ông Hồ Văn R số tiền 2.544.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0009903 ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu